

CÁC NHÂN TỐ KÌM HẸM Ý ĐỊNH SỬ DỤNG THUỐC LÁ ĐIỆN TỬ CỦA SINH VIÊN HÀ NỘI

Hoàng Phương Dung¹, Chử Thanh Huyền²
 Đặng Thùy Dung³, Nguyễn Thị Ngọc Ánh⁴,
 Đàm Quang Trung⁶

Tóm tắt

Nghiên cứu này áp dụng mô hình Đẩy – Kéo – Neo để phân tích các yếu tố kìm hãm ý định sử dụng sản phẩm thuốc lá điện tử của sinh viên tại Hà Nội. Thông qua phân tích các yếu tố đẩy (như nhận thức về tác hại sức khỏe, chi phí cao...), yếu tố kéo (lối sống lành mạnh tích cực) và yếu tố neo (quan điểm cá nhân, chuẩn mực xã hội, sức khỏe tinh thần...), nghiên cứu đã xác định được những nhân tố góp phần hạn chế ý định sử dụng thuốc lá điện tử. Nghiên cứu sử dụng kết hợp phương pháp định tính và định lượng, thực hiện khảo sát và thu về 450 số mẫu hợp lệ. Dữ liệu được xử lý và phân tích bằng phần mềm SPSS 25 và Smart PLS 4. Kết quả cho thấy mô hình giải thích được 70,4% sự biến thiên của ý định sử dụng, trong đó sức khỏe tinh thần tốt có tác động mạnh mẽ nhất, cùng với áp lực từ gia đình và bạn bè - phản ánh đặc trưng văn hóa Việt Nam, và rào cản về chi phí.

Từ khóa: Kìm hãm, mô hình đẩy-kéo-neo, sinh viên Hà Nội, thuốc lá điện tử, ý định sử dụng.

FACTORS INHIBITING THE INTENTION TO USE ELECTRONIC CIGARETTES AMONG UNIVERSITY STUDENTS IN HANOI

Abstract

This study applies the Push-Pull-Mooring (PPM) model to analyze factors inhibiting the intention to use electronic cigarettes among university students in Hanoi. By examining push factors (e.g., awareness of health risks, high costs), pull factors (e.g., a positive healthy lifestyle), and mooring factors (e.g., personal beliefs, social norms, mental health), the study identifies key determinants that contribute to limiting the intention to use e-cigarettes. The study used a combination of qualitative and quantitative research methods. A survey was conducted, collecting 450 valid responses. Data was processed and analyzed using SPSS 25 and Smart PLS 4. Findings indicate that the model explains 70,4% of the variance in usage intention. Among the identified factors, good mental health has the strongest negative impact on e-cigarette use, alongside pressure from family and friends - reflecting Vietnamese cultural characteristics, and financial barriers.

Keywords: Inhibition, push-pull-mooring model, Hanoi students, e-cigarettes, intention to use.

JEL classification: L66.

1. Giới thiệu

Trong những năm gần đây, thuốc lá điện tử đã trở thành một vấn đề đáng quan ngại tại Việt Nam, đặc biệt là ở đô thị lớn như Hà Nội. Mặc dù đã có nhiều nghiên cứu về hành vi sử dụng thuốc lá điện tử, nhưng các nghiên cứu trước đây mới chỉ ra và kiểm định các yếu tố hoặc mang tính thúc đẩy hoặc mang tính kìm hãm hành vi sử dụng thuốc lá điện tử một cách rời rạc (Berg, 2015; McKeganey và Dickson, 2017; Ross và cộng sự, 2015; Zhong và cộng sự, 2016; Kong và cộng sự 2015). Theo đó, việc tiếp cận ý định sử dụng sản phẩm này một cách có hệ thống, từ đó gắn kết và so sánh đồng thời tác động của các yếu

tố thúc đẩy và kìm hãm hành vi này vẫn còn là một khoảng trống nghiên cứu quan trọng. Tại Việt Nam, cũng đã có một số nghiên cứu tìm hiểu về các yếu tố tác động đến ý định sử dụng hoặc cai thuốc lá điện tử nói riêng và thuốc lá nói chung của giới trẻ. Tuy nhiên, các nghiên cứu tại Việt Nam mới chỉ quan tâm tới tác động của các yếu tố thuộc về đặc điểm cá nhân hay các yếu tố môi trường – xã hội – chính sách (Hoàng Văn Minh và cộng sự, 2021; Lê Thị Thanh Hương và cộng sự, 2022; Lê Thị Thanh Hương và cộng sự, 2023; Nguyễn Thị Ngọc Phương và cộng sự, 2023; Phạm Quốc Thanh và cộng sự, 2022) mà chưa nghiên cứu sâu về ảnh hưởng của các yếu

tổ tâm lý tới hành vi này. Về mặt lý luận, việc áp dụng mô hình Đẩy - Kéo - Neo trong nghiên cứu này sẽ cung cấp một góc nhìn toàn diện về không chỉ các yếu tố kìm hãm và yếu tố thúc đẩy (đóng vai trò yếu tố Đẩy và Kéo), mà còn tích hợp các yếu tố thuộc về cá nhân, môi trường – xã hội – chính sách (yếu tố Neo), từ đó, góp phần mở rộng hiểu biết về cơ chế tác động của các yếu tố đến quyết định sử dụng hay không sử dụng thuốc lá điện tử. Về mặt thực tiễn, kết quả nghiên cứu sẽ cung cấp cơ sở khoa học cho việc xây dựng các chính sách và giải pháp ngăn chặn hiệu quả việc sử dụng thuốc lá điện tử trong cộng đồng.

Nghiên cứu này tập trung vào việc xác định và phân tích các yếu tố kìm hãm ý định sử dụng thuốc lá điện tử tại Hà Nội thông qua ba nhóm yếu tố chính theo mô hình Đẩy - Kéo - Neo: các yếu tố đẩy (nhận thức về tác hại sức khỏe, chi phí cao...), các yếu tố kéo (lối sống lành mạnh tích cực), và các yếu tố neo (quan điểm cá nhân, chuẩn mực xã hội, sức khỏe tinh thần...). Bài báo sẽ tập trung làm rõ mức độ ảnh hưởng của từng nhóm yếu tố này, từ đó đề xuất các giải pháp phù hợp nhằm hạn chế việc sử dụng thuốc lá điện tử trong cộng đồng. Kết quả nghiên cứu không chỉ góp phần bổ sung vào cơ sở lý thuyết về hành vi người tiêu dùng mà còn mang lại những đề xuất thiết thực cho các nhà hoạch định chính sách và các bên liên quan trong việc phòng ngừa việc sử dụng thuốc lá điện tử.

2. Cơ sở khoa học và mô hình nghiên cứu

2.1. Mô hình Đẩy - Kéo - Neo

Lý thuyết Đẩy – Kéo – Neo (*Push – Pull – Mooring*) bắt nguồn từ lĩnh vực nhân khẩu học, được xây dựng bởi Lee (1966) và Moon (1995) và sau đó được thực nghiệm trong nghiên cứu điển hình bởi Bansal và cộng sự (2005). Khung PPM được xây dựng nhằm giải thích các yếu tố ảnh hưởng tới ý định chuyển đổi là: nhóm “Đẩy” bao gồm các yếu tố thể hiện nhược điểm của phương thức cũ và các nguồn áp lực xung quanh thúc đẩy con người chuyển sang phương thức mới; nhóm “Kéo” thể hiện những ưu điểm của phương thức mới lôi kéo con người sang; và nhóm “Neo” là những rào cản hoặc thuận lợi về mặt tâm lý, xã hội, điều kiện, hạn chế của phương thức mới khi con người cân nhắc chuyển đổi.

2.2. Các yếu tố Đẩy

2.2.1. Chi phí cao

Tác động của chi phí thuốc lá đến hành vi sử dụng thuốc lá điện tử nhận được sự quan tâm của nhiều nhà nghiên cứu. Nghiên cứu của Tauras và Chaloupka (1999) về các yếu tố quyết định việc cai thuốc lá đã chứng minh việc tăng giá thuốc lá (bao gồm cả thuế) có mối liên hệ tích cực và đáng kể với khả năng ngừng hút thuốc ở thanh niên. Nghiên cứu chỉ ra tăng giá thuốc lá 10% sẽ dẫn đến tăng khả năng cai thuốc khoảng 11% đối với nam và 12% đối với nữ. Một nghiên cứu khác về hành vi hút thuốc lá điện tử cũng tập trung vào người trẻ tuổi đang đi học của Pepper và cộng sự (2014) cho thấy thuốc lá điện tử có giá quá cao là một trong những lí do người dùng từ bỏ hành vi này. Rõ ràng với người trẻ tuổi đang đi học, chưa có thu nhập riêng thì giá cao là một rào cản đối với hành vi dùng thuốc lá điện tử. Do nghiên cứu này cũng tập trung vào sinh viên – đối tượng chủ yếu phụ thuộc tài chính từ gia đình, nhóm nghiên cứu đề xuất giả thuyết:

H1: Chi phí sử dụng thuốc lá điện tử càng cao, ý định sử dụng càng thấp.

2.2.2. Rủi ro về sức khỏe

Rủi ro về sức khỏe cũng là một trong những yếu tố kìm hãm sử dụng thuốc lá điện tử. Mô hình UTB trong nghiên cứu của Struik và cộng sự (2023) đã tiết lộ, trong nhận thức của những người trẻ không hút thuốc lá điện tử về tác hại của chúng, họ tin rằng “vaping xung đột với thể thao”, “sức khỏe là quan trọng”, “vaping có hại cho sức khỏe”. Nghiên cứu của Kong và cộng sự (2014) thừa nhận các chiến dịch tuyên truyền về tác hại của thuốc lá điện tử đã có tác dụng đáng kể khi thanh thiếu niên bắt đầu tự nhận thức được ảnh hưởng của chúng tới sức khỏe. Từ đó, nhóm nghiên cứu đưa ra giả thuyết:

H2: Nhận thức về rủi ro sức khỏe càng cao, ý định sử dụng càng thấp.

2.2.3. Không thích mùi/hương vị

Theo nghiên cứu của Berg (2016), mùi vị của thuốc lá điện tử là một trong những nỗ lực tiếp thị lớn trong việc thu hút giới trẻ, trở thành động lực thúc đẩy hành vi bắt đầu hút thuốc. Tuy nhiên đồng thời, không thích mùi vị cũng lại là lý do của 14% người đang hút thuốc lá điện tử cho việc bỏ

thuốc khi hương liệu không còn phù hợp khẩu vị của họ (Pepper và cộng sự, 2014). McKeganey và Dickson (2017) cũng có cùng quan điểm khi nhận được nhiều nhận xét tiêu cực về mùi và hương vị “không ấn tượng” của thuốc lá điện tử. Mặc dù những nghiên cứu này được thực hiện tại các quốc gia khác nhau đều tập trung vào giới trẻ - những người có thể có khẩu vị tương đồng. Từ đó, nhóm nghiên cứu đưa ra giả thuyết:

H3: Hương vị thuốc lá điện tử càng không hấp dẫn, ý định sử dụng càng thấp.

2.2.4. Ảnh hưởng hình ảnh cá nhân

Hình ảnh cá nhân là những gì cá nhân cảm nhận và định nghĩa về cá tính và giá trị của chính mình trong xã hội. Ảnh hưởng hưởng giá trị cá nhân đối với ý định sử dụng thuốc lá điện tử thể hiện thông qua nhận thức của cá nhân về việc hành vi này phản ánh về hình ảnh của họ như thế nào. Berg (2016) chỉ ra rằng một trong các lý do ngừng sử dụng thuốc lá điện tử là do người hút không thích hình ảnh cá nhân mà thuốc lá điện tử thể hiện, phản ánh họ. Nguyễn Thị Diễm Hương và cộng sự (2024) nghiên cứu về thái độ hút thuốc lá ở học sinh Việt Nam (2024) cùng với Li và cộng sự (2024) đã chỉ ra rằng nhận thức về việc sử dụng thuốc lá điện tử làm giảm sự hấp dẫn của hình ảnh cá nhân, là yếu tố quan trọng trong việc hình thành thái độ tiêu cực đối với hành vi này.

H4: Ảnh hưởng hình ảnh cá nhân khi sử dụng thuốc lá điện tử càng tiêu cực, ý định sử dụng càng thấp.

2.3. Các yếu tố Kéo

Sự phù hợp với chuẩn mực cá nhân

Theo Lý thuyết Giá trị – Niềm tin – Chuẩn mực (VBN), chuẩn mực cá nhân được định nghĩa là các nguyên tắc cốt lõi mà một cá nhân coi trọng, giúp định hướng thái độ, niềm tin và hành vi của họ (Stern và cộng sự, 1999). Khi một cá nhân nhận thức rõ ràng về chuẩn cá nhân và tầm quan trọng của những chuẩn mực này, họ sẽ có xu hướng áp dụng các hành vi giúp họ đảm bảo và thể hiện được các chuẩn mực đó và ngược lại. Nghiên cứu Lê Thị Thanh Hương và cộng sự (2022) chỉ ra rằng thanh thiếu niên phương Tây coi trọng sự lựa chọn và trải nghiệm cá nhân, vì vậy họ có xu hướng hút thuốc lá điện tử (hành vi phù hợp với chuẩn mực cá nhân) cao hơn so với

thanh thiếu niên phương Đông – những người đề cao việc tuân theo các khuôn phép xã hội. Như vậy, việc sử dụng thuốc lá điện tử có thể thu hút giới trẻ hoặc không tùy vào sự phù hợp của hành vi này với chuẩn mực cá nhân của họ. Từ đó, nhóm đề xuất giả thuyết:

H5: Sự phù hợp với chuẩn mực cá nhân càng cao, ý định sử dụng thuốc lá điện tử càng cao.

2.4. Các yếu tố Neo

2.4.1. Lối sống lành mạnh

Lối sống lành mạnh được hiểu là lối sống tuân thủ bảy yếu tố, bao gồm chế độ ăn uống hợp lý, hoạt động thể chất đều đặn và tránh sử dụng các chất kích thích (2023). Lối sống này thu hút các cá nhân hướng tới các hành vi có lợi cho sức khỏe và tránh xa các thói quen có hại như hút thuốc. Nhiều nghiên cứu đã chỉ ra mối liên hệ giữa lối sống lành mạnh và việc giảm thiểu các hành vi này. Theo mô hình Hành vi Sức khỏe (Health Behaviour Model), khi một cá nhân nhận ra rằng việc duy trì lối sống lành mạnh mang lại những lợi ích cụ thể, họ có xu hướng thay đổi hành vi để đạt được những lợi ích này. Từ đó, nhóm nghiên cứu đề xuất giả thuyết:

H6: Lối sống lành mạnh tích cực càng cao, ý định sử dụng càng thấp.

2.4.2. Quy định/Chính sách

Quy định là một tập hợp các công cụ mà chính phủ sử dụng để đặt ra yêu cầu đối với doanh nghiệp và công dân, bao gồm luật pháp, các lệnh chính thức và không chính thức, cũng như các quy tắc cấp dưới được ban hành ở mọi cấp chính quyền (1995). Nghiên cứu về nhận thức và hành vi sử dụng thuốc lá điện tử của thanh niên Việt Nam vào năm 2020 của Phạm Quốc Thanh và cộng sự (2022) đã cung cấp bằng chứng ủng hộ các chính sách y tế công cộng nhằm mục đích giảm và chấm dứt việc sử dụng thuốc lá điện tử ở những người trẻ tuổi. Tầm quan trọng của các quy định, chính sách về hành vi sử dụng thuốc lá điện tử cũng được Struik và cộng sự (2022) khẳng định trong nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định sử dụng thuốc lá điện tử của thanh thiếu niên bản địa. Nghiên cứu đã chỉ ra việc thiếu các quy định và thực thi chính sách lỏng lẻo cho phép thanh thiếu niên dễ dàng tiếp cận thuốc lá điện tử. Vì vậy cần phải chú ý nhiều hơn đến việc thực thi

chính sách ở cấp chính phủ, cộng đồng và trường học. Từ đó, nhóm nghiên cứu đưa ra giả thuyết:

H7: Quy định/Chính sách càng cản trở việc sử dụng thuốc lá điện tử, ý định sử dụng càng thấp.

2.4.3. Áp lực gia đình, bạn bè

Nghiên cứu của Hoàng Văn Minh và cộng sự (2021) đã kết luận: mức độ giám sát của cha mẹ cao có liên quan đến tỷ lệ hút thuốc thấp hơn ở học sinh. Nếu bạn bè hoặc thành viên trong gia đình sử dụng thuốc lá điện tử thì khả năng cao họ cũng sẽ bắt đầu sử dụng, bởi thanh thiếu niên có xu hướng bắt chước hành vi của các thành viên trong gia đình hoặc bạn (Lê Thị Thanh Hương và cộng sự, 2022). Laura Struik và cộng sự (2022) cũng chỉ ra được lý do “bạn bè và gia đình không chấp thuận” ở các thanh niên quyết định không sử dụng thuốc lá điện tử. Đồng thời, sự quan tâm và giáo dục của gia đình là có hiệu quả trong việc ngăn chặn sử dụng thuốc lá điện tử Mylocopos và cộng sự (2024). Từ đó, nhóm đưa ra giả thuyết:

H8: Áp lực gia đình, bạn bè càng cao, ý định sử dụng càng thấp.

2.4.4. Chuẩn mực xã hội

Chuẩn mực xã hội được hiểu là những quy tắc và tiêu chuẩn gồm kỳ vọng của một nhóm người trong xã hội, được các thành viên trong xã hội tuân theo nhưng không ràng buộc như pháp luật. Khi một người nhận thấy hành vi của mình lệch khỏi chuẩn mực chung, họ có xu hướng điều chỉnh để phù hợp hơn với những nhận thức về chuẩn mực đó (Phạm Văn Hạnh và Đàm Văn Khanh, 2018). Vì vậy, nếu xã hội coi hút thuốc là hành vi không thể chấp nhận thì khả năng họ cố gắng cai thuốc cũng cao hơn (Bas và cộng sự, 2015). Theo nghiên cứu đó, các biến ảnh hưởng xã hội như chuẩn mực bắt buộc gồm các quan điểm, nhận thức về việc liệu hút thuốc có phải là hành vi được chấp nhận trong xã hội hay không, có tác động mạnh mẽ tới ý định bỏ thuốc. Từ đó, nhóm nghiên cứu đề xuất giả thuyết:

H9: Cảm nhận về chuẩn mực xã hội càng cao, ý định sử dụng càng thấp.

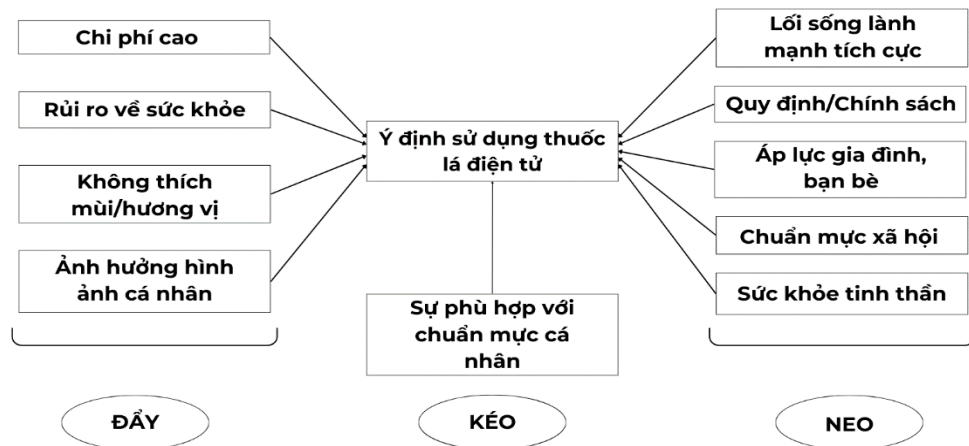
2.4.4. Sức khỏe tinh thần

Sức khỏe tinh thần bao gồm sức khỏe cảm xúc, tâm lý và xã hội của chúng ta. Nó ảnh hưởng đến cách chúng ta suy nghĩ, cảm nhận và hành động, và giúp xác định cách chúng ta xử lý căng thẳng, liên hệ với người khác và đưa ra lựa chọn (SAMHSA, 2024). Nghiên cứu của Hu và Lanese (1998) đã đo lường khả năng tránh hút thuốc trong các tình huống, chẳng hạn như khi cảm thấy căng thẳng, lo lắng, buồn bã, tâm trạng tồi tệ, khi buồn chán, bồn chồn và khi gặp khủng hoảng hoặc một sự kiện căng thẳng trong cuộc sống. Kết quả chỉ ra rằng chủ thể trong các tình huống này đã làm tăng khả năng sử dụng thuốc lá. Struik và cộng sự (2022) cũng kết luận rằng sử dụng thuốc lá điện tử giúp thanh thiếu niên đối phó với các yếu tố gây căng thẳng, chẳng hạn như môi trường gia đình kéo theo bạo lực. Từ đó, nhóm nghiên cứu đề xuất giả thuyết:

H10: Sức khỏe tinh thần càng tốt, ý định sử dụng càng thấp.

2.5. Ý định sử dụng thuốc lá điện tử

Một nghiên cứu của Struik và cộng sự (2023) đã chỉ ra nhiều yếu tố ảnh hưởng đến ý định không sử dụng của thanh thiếu niên không sử dụng thuốc lá điện tử, bao gồm cả năm yếu tố cá nhân: niềm tin hành vi, niềm tin chuẩn mực, cảm xúc, tự nhận thức và năng lực bản thân. Những yếu tố này đều tác động tích cực đến ý định không sử dụng thuốc lá của thanh thiếu niên. Việc ra quyết định ngay lập tức trong một số tình huống như nhận được lời mời sử dụng thuốc lá điện tử trong các buổi tụ họp, tiệc tùng được cho là thách thức đến quyết định không sử dụng thuốc lá điện tử của thanh thiếu niên. Bên cạnh đó, những thanh thiếu niên cho biết một số yếu tố trong các yếu tố trung gian (tín hiệu hành vi, kiến thức và môi trường) cũng là thách thức trong việc ra quyết định không sử dụng thuốc lá điện tử của họ như việc thuốc lá điện tử được sử dụng rộng, khả năng dễ dàng tiếp cận thuốc lá điện tử, cảm giác căng thẳng hoặc buồn chán và hương vị hấp dẫn.



Hình 1: Mô hình nghiên cứu đề xuất

Nguồn: Mô hình tác giả bài viết đề xuất

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Nghiên cứu định tính

Phương pháp nghiên cứu định tính: Dựa trên tính chất của đề tài và giới hạn nguồn lực, nhóm nghiên cứu tiến hành phỏng vấn sâu 30 sinh viên tại các trường Đại học thuộc địa bàn Hà Nội kết hợp thảo luận tập trung nhóm để xây dựng và hoàn thiện mô hình và giả thuyết nghiên cứu dưới góc nhìn thực tế của các sinh viên. Phương pháp được thực hiện với mục đích tìm kiếm những yếu tố mới mà nhóm nghiên cứu có thể bỏ sót trong quá trình xác định mức độ mà các yếu tố có ảnh hưởng đến đề tài nghiên cứu.

3.2. Nghiên cứu định lượng

Sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng, nhóm tiến hành xây dựng mô hình và đưa ra thang đo sơ bộ kế thừa từ các nghiên cứu cùng đề tài đi trước, sau đó gửi bảng hỏi tới sinh viên khảo sát thử nhằm củng cố và hoàn thiện bảng hỏi. Bảng hỏi gồm các câu hỏi dạng trắc nghiệm với 5 mức từ 1 đến 5 dựa trên thang đo Likert 5 mức độ. Phương pháp chọn mẫu phân tầng nhiều giai đoạn được lựa chọn, trong đó 10 trường đại học, cao đẳng và học viện được lựa chọn dựa trên danh sách 97 trường đại học, học viện và 33 trường cao

đẳng theo tỷ lệ tương ứng. Với quy mô mẫu dự kiến ban đầu là 600, nhóm nghiên cứu phát phiếu khảo sát ngẫu nhiên cho 60 sinh viên tại mỗi trường trong số 10 trường đã chọn vào 3 khung giờ 9h sáng, 3h chiều và 18h tối. Cuối cùng, nhóm thu về 486 phiếu trả lời hợp lệ (phản ánh tỷ lệ phản hồi 81%) nhưng chỉ có 450 phiếu hợp lệ do 36 phiếu có dấu hiệu sai lệch trong phản hồi (hầu hết các câu trả lời chỉ tập trung vào 1 phương án duy nhất). Sau đó, tiến hành phân tích dữ liệu với phần mềm SPSS 25 và SmartPLS 4, đồng thời kiểm định các giả thuyết nghiên cứu đã đưa ra thông qua việc đánh giá mô hình đo lường (qua các hệ số tải – *outer loading*, chỉ số độ tin cậy *Cronbach's Alpha* và *Composite reliability*, phương sai trích AVE đánh giá tính hội tụ, đánh giá giá trị phân biệt) và đánh giá mô hình cấu trúc (kiểm định đa cộng tuyến VIF, *R-square*, *f-square* và kiểm định giả thuyết thống kê qua Hệ số đường dẫn – *Path Coefficients*).

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Thống kê mẫu nghiên cứu

4.1.1. Đặc điểm thống kê nhân khẩu học

Kết quả phân tích và thống kê đối tượng khảo sát theo các đặc điểm thể hiện ở Bảng 1.

Bảng 1: Kết quả thống kê nhân khẩu học

Đặc điểm	Tần số	Tỷ lệ (%)	Đặc điểm	Tần số	Tỷ lệ (%)
Giới tính			Thu nhập hàng tháng		
Nam	249	55,3	Dưới 1 triệu đồng	47	10,5
Nữ	197	43,8	1-2 triệu đồng	81	18,0
Khác	4	0,9	2-5 triệu đồng	167	37,1
Độ tuổi			Trên 5 triệu đồng	155	34,4
Dưới 18 tuổi	52	11,6	Kinh nghiệm sử dụng thuốc lá điện tử		
18-22 tuổi	333	74,0	Đã từng sử dụng	106	23,6
Trên 22 tuổi	65	14,4	Chưa từng sử dụng	344	76,4

Nguồn: Kết quả phân tích SPSS và SmartPLS từ dữ liệu khảo sát

Trong 450 mẫu hợp lệ, tỉ lệ nam chiếm 55,3%, nữ 43,8%, còn lại thuộc giới tính khác (0,9%). Các đối tượng phần lớn là sinh viên nhóm 18-22 tuổi (74%) cho thấy mẫu nghiên cứu tập trung vào nhóm tuổi điển hình của sinh viên. Về thu nhập khả dụng hàng tháng, nhóm có thu nhập 2-5 triệu đồng chiếm tỷ lệ cao nhất (37,1%) phản ánh thực trạng tài chính của sinh viên thủ đô. Đáng chú ý, gần 350 sinh viên (76%) chưa từng trải nghiệm thuốc lá điện tử trước đây, cho thấy đa số vẫn giữ thái độ thận trọng, song mức độ thâm nhập của sản phẩm này vào nhóm sinh viên không hề nhỏ. Kết quả khảo sát thu được góp phần làm rõ sự phân bố đặc điểm nhân khẩu học ở các nhóm đối tượng liên quan này.

4.1.2. Đặc điểm thống kê thang đo

Chi phí cao có giá trị trung bình (Mean) (4.32 – 4.47) và các rủi ro sức khỏe (4.20) được đánh giá là một rào cản quan trọng đối với việc sử dụng thuốc lá điện tử. Yếu tố không thích mùi hương vị có mức độ phân tán cao (3.74 – 4.24). Trong nhóm

yếu tố NEO, lối sống lành mạnh có động lực mạnh nhất (4.54 – 4.69) trong khi quy định chính sách (4.39) và chuẩn mực xã hội (4.33) ảnh hưởng lớn đến việc kim hãm hút thuốc. Ý định sử dụng thuốc lá điện tử rất thấp (1.50 – 1.90) cho thấy sự ảnh hưởng mạnh mẽ của các yếu tố kim hãm. Độ lệch chuẩn thấp phản ánh sự nhất quán trong thái độ không ủng hộ thuốc lá điện tử. Kết quả nghiên cứu khẳng định vai trò quan trọng của lối sống lành mạnh, chi phí cao và chính sách quản lý trong việc kiểm soát hành vi này.

4.2. Đánh giá mô hình đo lường

4.2.1. Đánh giá hệ số tải ngoài

Các thang đo có giá trị hệ số tải đều đạt tiêu chuẩn kiểm định, dao động từ 0.654 – 0.906. Cụ thể, một số thang KT (0.816 – 0.905), LS (0.864 – 0.905), SK (0.886 – 0.906) có hệ số tải cao; các thang đo còn lại đảm bảo độ tin cậy, dù một số biến quan sát có hệ số tải ngoài chưa tốt nhưng vẫn đạt yêu cầu.

4.2.2. Đánh giá hệ số hội tụ

Bảng 2: Kết quả đánh giá độ tin cậy và tính hội tụ thang đo

Thang đo	Mã hoá	Cronbach's Alpha	CR (rho_c)	Average variance extracted (AVE)
Ảnh hưởng giá trị cá nhân	AH	0,840	0,886	0,610
Áp lực gia đình, bạn bè	AL	0,906	0,930	0,727
Chuẩn mực xã hội	CM	0,803	0,870	0,628
Chi phí cao	CP	0,742	0,853	0,659
Không thích mùi hương vị	KT	0,917	0,938	0,751
Sự phù hợp với chuẩn mực cá nhân	CM	0,858	0,914	0,779
Lối sống lành mạnh tích cực	LS	0,786	0,812	0,623
Quy định chính sách	QD	0,803	0,871	0,628
Rủi ro về sức khỏe	RR	0,767	0,851	0,589
Sức khỏe tinh thần	SK	0,904	0,926	0,675
Ý định sử dụng	YD	0,919	0,943	0,805

Nguồn: Kết quả phân tích SPSS và SmartPLS từ dữ liệu khảo sát

Dựa theo kết quả phân tích, tất cả các thang đo đều có hệ số *Cronbach's Alpha* và CR vượt ngưỡng 0.7 (0.742 – 0.919 và 0.851 – 0.943), đáng chú ý thang SK có giá trị của cả hai hệ số này cao nhất (0.919 – 0.943). Mặc dù hệ số *Cronbach's Alpha* của CP (0.742) đạt mức thấp nhất nhưng vẫn vượt ngưỡng yêu cầu tối thiểu. Điều này phản ánh độ tin cậy cao của các thang đo khảo sát.

Phân tích giá trị hội tụ qua AVE cho thấy tất cả các thang đo đều đạt tiêu chuẩn (0.589 – 0.805), SK (0.805) cao nhất; QD (0.589) thấp nhất nhưng vẫn vượt mức kiểm định. Điều này chứng tỏ các biến quan sát giải thích được trên 50% phương sai của khái niệm tiềm ẩn. Tiêu chí *Fornell-Larcker* cho thấy các thang đo đều đạt giá trị phân biệt khi AVE của mỗi khái niệm cao hơn hệ số tương quan với các khái niệm khác. Một điểm đáng chú ý là tất cả các mối tương quan giữa Ý định sử dụng (YD) với các nhân tố khác đều mang giá trị âm, dao động từ -0.449 đến -0.676, phản ánh mối quan hệ ngược chiều giữa các yếu tố kìm hãm và ý định sử dụng thuốc lá điện tử. Về tỷ số HTMT, các giá trị HTMT đều nhỏ hơn 0.85 cho thấy sự phân biệt rõ ràng giữa các khái niệm.

4.3. Đánh giá mô hình cấu trúc

Kết quả nghiên cứu cho thấy tất cả các yếu tố đều có tác động kìm hãm đáng kể đến ý định sử dụng thuốc lá điện tử của sinh viên. Cụ thể, nhóm

yếu tố Đẩy thang đo CP thể hiện tác động kìm hãm mạnh nhất ($\beta = -0.158$; $p < 0.001$), yếu tố Kéo – CM với $\beta = 0.093$, $p = 0.015$ khẳng định sự thu hút của thuốc lá điện tử đối với giới trẻ thông qua sự phù hợp của hành vi này với chuẩn mực cá nhân hiện đại của họ. Điều chỉnh chuẩn mực cá nhân, do đó, đóng vai trò quan trọng trong việc hạn chế ý định sử dụng thuốc lá điện tử. Cuối cùng, SK trong nhóm yếu tố Neo thể hiện tác động kìm hãm mạnh nhất trong mô hình với $\beta = -0.182$ ($p < 0.001$), cho thấy tầm quan trọng đặc biệt của yếu tố tâm lý trong việc hạn chế ý định sử dụng, theo sau là AL ($\beta = -0.177$; $p < 0.001$) có ảnh hưởng mạnh thứ hai trong mô hình. Đặc biệt, yếu tố CM ($\beta = -0.084$; $p = 0.046$) dù có tác động nhỏ nhất nhưng vẫn có ý nghĩa thống kê.

Kết quả phân tích đã cho thấy khả năng dự báo và giải thích đáng kể của các yếu tố kìm hãm đối với ý định sử dụng. Cụ thể, mô hình có khả năng dự báo cao với $R^2 = 0.704$ và R^2 hiệu chỉnh = 0.697 mang ý nghĩa 70,4% sự biến thiên của ý định sử dụng được giải thích bởi các yếu tố trong mô hình. Xem xét chi tiết từng yếu tố cho thấy SK ($f^2 = 0.093$) tác động mạnh nhất, tiếp theo là CP với $f^2 = 0.05$. Bên cạnh đó, mô hình có khả năng dự báo tốt với $Q^2_{predict} = 0.684$, RMSE = 0.565 và MAE = 0.444, khẳng định độ tin cậy cao trong việc dự đoán hành vi của sinh viên.

Bảng 3: Tổng hợp kết quả kiểm định giả thuyết

Giả thuyết	Mối quan hệ	Hệ số β	P - value	Kết quả	Lý do chính
H1	CP $\rightarrow$ YD	-0,158	0,000	Chấp nhận	Chi phí cao so với thu nhập sinh viên
H2	RR $\rightarrow$ YD	-0,110	0,007	Chấp nhận	Nhận thức rõ về tác hại sức khỏe
H3	KT $\rightarrow$ YD	-0,141	0,001	Chấp nhận	Đặc tính sản phẩm không hấp dẫn
H4	AH $\rightarrow$ YD	-0,091	0,029	Chấp nhận	Ảnh hưởng tới hình ảnh bản thân
H5	CM $\rightarrow$ YD	0,093	0,015	Chấp nhận	Sự phù hợp với chuẩn mực cá nhân
H6	LS $\rightarrow$ YD	-0,102	0,015	Chấp nhận	Xu hướng sống lành mạnh gia tăng
H7	QD $\rightarrow$ YD	-0,111	0,002	Chấp nhận	Hiệu quả của chính sách kiểm soát
H8	AL $\rightarrow$ YD	-0,177	0,000	Chấp nhận	Ảnh hưởng mạnh từ gia đình, bạn bè
H9	CM $\rightarrow$ YD	-0,084	0,046	Chấp nhận	Tác động của chuẩn mực xã hội
H10	SK $\rightarrow$ YD	-0,182	0,000	Chấp nhận	Quan tâm cao đến sức khỏe tinh thần

Nguồn: Kết quả phân tích SPSS và SmartPLS từ dữ liệu khảo sát

4.4. Thảo luận kết quả nghiên cứu

Nghiên cứu đã cung cấp những hiểu biết sâu sắc về các yếu tố kim hãm ý định sử dụng thuốc lá điện tử trong cộng đồng sinh viên tại Hà Nội. Trong đó, sức khỏe tinh thần nổi lên như một yếu tố kim hãm mạnh mẽ nhất. Điều này phản ánh việc sức khỏe tinh thần càng lành mạnh thì xu hướng có ý định sử dụng thuốc lá điện tử càng thấp. Bên cạnh đó, chi phí cao, không thích mùi, hương vị, qui định chính sách cản trở, ảnh hưởng tiêu cực tới hình ảnh bản thân hay cảm nhận về chuẩn mực xã hội cũng có tác động không nhỏ trong việc kim hãm ý định sử dụng thuốc lá điện tử. Trong khi đó, nếu việc hút thuốc lá điện tử phù hợp với chuẩn mực cá nhân về sự trải nghiệm và tự do thì cá nhân có xu hướng hút thuốc lá càng cao. Đáng chú ý, mô hình nghiên cứu có khả năng giải thích cao, cụ thể, các yếu tố trong mô hình giải thích 70,4% sự biến thiên của ý định sử dụng thuốc lá điện tử cho thấy tính toàn diện và phù hợp của các yếu tố được nghiên cứu. Kết quả này cung cấp cơ sở khoa học quan trọng cho việc xây dựng các chiến lược và giải pháp can thiệp nhằm hạn chế sự lan rộng của thuốc lá điện tử trong cộng đồng sinh viên.

5. Kết luận và hàm ý

5.1. Kết luận

Nghiên cứu đã làm rõ các yếu tố thúc đẩy và kim hãm việc sử dụng thuốc lá điện tử trong cộng đồng sinh viên tại Hà Nội. Trong đó, sức khỏe tinh thần là yếu tố có tác động mạnh mẽ nhất, tiếp theo là áp lực từ gia đình và bạn bè – một đặc trưng văn hóa của xã hội Việt Nam, cùng với rào cản về chi phí.

Kết quả của nghiên cứu này mang lại những đóng góp quan trọng cả về mặt lý thuyết và thực tiễn. Về mặt lý thuyết, nghiên cứu đã mở rộng khung lý thuyết về hành vi sức khỏe thông qua việc tích hợp yếu tố sức khỏe tinh thần và đặc trưng văn hóa-xã hội. Về mặt thực tiễn, kết quả nghiên cứu cung cấp cơ sở khoa học cho việc xây dựng các chương trình can thiệp, với trọng tâm là tăng cường nhận thức về sức khỏe tinh thần và

phát huy vai trò của mạng lưới xã hội trong việc phòng ngừa sử dụng thuốc lá điện tử trong môi trường đại học.

5.2. Kiến nghị

Từ kết quả nghiên cứu, chúng tôi đề xuất một số kiến nghị toàn diện nhằm ngăn chặn hiệu quả việc sử dụng thuốc lá điện tử trong cộng đồng sinh viên. Ở cấp độ vĩ mô, việc Việt Nam chính thức cấm thuốc lá điện tử từ năm 2025 cần được hỗ trợ bằng các chương trình tập huấn chuyên sâu cho lực lượng chức năng về thanh tra, kiểm tra và xử phạt.

Đối với các cơ sở giáo dục, cần xây dựng cơ chế phối hợp chặt chẽ giữa nhà trường, gia đình và cơ quan chức năng trong việc giám sát, ngăn chặn việc sử dụng thuốc lá điện tử. Các hoạt động tuyên truyền, giáo dục thông qua hội thảo chuyên đề với sự tham gia của chuyên gia y tế cần được tổ chức thường xuyên. Song song với đó, phụ huynh đóng vai trò then chốt trong việc tăng cường đối thoại, xây dựng môi trường gia đình tích cực và định hướng con cái tham gia các hoạt động lành mạnh.

Mạng xã hội cũng có thể là một kênh truyền thông quan trọng tác động đến nhận thức, cảm nhận về chuẩn mực xã hội và định hình chuẩn mực cá nhân cho sinh viên. Cụ thể, các nội dung và hoạt động tuyên truyền có thể được truyền tải trên các trang mạng xã hội, đặc biệt thông qua người nổi tiếng hoặc KOL – những người có khả năng định hướng, lãnh đạo quan điểm của sinh viên. Bên cạnh đó, nhà trường có thể thành lập các hội nhóm, cộng đồng trên mạng xã hội để lan tỏa những giá trị của lối sống lành mạnh, điều chỉnh các giá trị, chuẩn mực tích cực, đồng thời hỗ trợ sức khỏe tinh thần cho sinh viên để họ tránh xa hành vi sử dụng thuốc lá điện tử.

Về phía sinh viên, việc nâng cao nhận thức về sức khỏe tinh thần, chủ động tham gia các hoạt động thể thao và xã hội, cùng với xây dựng mối quan hệ bạn bè tích cực sẽ tạo nên hàng rào bảo vệ hiệu quả trước sự cám dỗ của thuốc lá điện tử.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Bansal, H. S., Taylor, S. F., & James, Y. S. (2005). "Migrating" to New Service Providers: Toward a Unifying Framework of Consumers' Switching Behaviors. *Journal of the Academy of Marketing Science*, 33(1), 96-115.
- Bas, P. v., Marco, Y. C., & Suzanne, B. (2005). Social influences on smoking cessation: a comparison of the effect of six social influence variables.
- Berg, C. J. (2016). Preferred Flavors and Reasons for E-cigarette Use and Discontinued Use Among Never, Current, and Former Smokers. *International journal of public health*, 61, 225-236.
- Development. Council. (1995). Recommendation of the Council of the OECD on Improving the Quality of Government Regulation. *Organisation for Economic Co-operation and Development*.
- Hoàng Văn Minh, Khương Quỳnh Long, Đỗ Văn Vương, Nguyễn Mạnh Hùng, Kidong Park, Momoe Takeuchi, Mina Kashiwabara, Nguyễn Tuấn Lâm, Phạm Thị Quỳnh Nga, Lê Phương Anh, Lê Văn Tuấn, Trần Quốc Bảo, Lê Dương Minh Anh, & Trần Thị Tuyết Hạnh. (2022). Tobacco Smoking and Associated Factors among In-school Adolescents in Vietnam between 2013 and 2019. *Global Health Action*, 15(1), 2114616.
- HU, S.-C., & LANESE, R. R. (1998). The applicability of the theory of planned behavior to the intention to quit smoking across workplaces in southern taiwan. *Addictive Behaviors*, 23(2), 225-237.
- Kong, G., Morean, M. E., Cavallo, D. A., Camenga, D. R., & Krishnan-Sarin, S. (2014, 10 6). Reasons for Electronic Cigarette Experimentation and Discontinuation Among Adolescents and Young Adults. *Nicotine & Tobacco Research*, 847-854.
- Lê Thị Thanh Hương, Lê Hoàng Tú, Lê Minh Đạt, & Nguyễn Tiến Thăng. (2023). Exposure to E-Cigarette Advertising and Its Association With E-Cigarette Use Among Youth and Adolescents in Two Largest Cities in Vietnam 2020. *Tobacco Use Insights*, 16.
- Lê Thị Thanh Hương, Trần Thị Vân Anh, Nguyễn Quỳnh Anh, & Nguyễn Thị Thu Thủy. (2022). E-Cigarette Use among University Students from One University in Hanoi, Vietnam, and Associated Factors. *Asian Pacific Journal of Cancer Prevention*, 23(11), 3649-3655.
- Lee, E. S. (1966). A theory of migration. *Demography*, 3, 47-57.
- Li, W., Kalan, M., Kondracki, A., Gautam, P., Jeba, R., & O. O. (2024, 3 20). Longitudinal impact of perceived harm and addiction on e-cigarette initiation among tobacco-naïve youth: Population Assessment of Tobacco and Health study (Waves 1-5). *Public Health*, 52-58.
- McKeganey, N., & Dickson, T. (2017, 5 16). Why Don't More Smokers Switch to Using E-Cigarettes: The Views of Confirmed Smokers. *Electronic Cigarette Use and Public Health*, 1-12.
- Moon, B. (1995). Paradigms in migration research: exploring 'moorings' as a schema. *Progress in human geography*, 19(4), 504-524.
- Mylocopos, G., Wennberg, E., Reiter, A., Hébert-Losier, A., Fillion, K. B., Windle, S. B., . . . Eisenberg, M. J. (2024). Interventions for Preventing E-Cigarette Use Among Children and Youth: A Systematic Review. *American Journal Preventive Medicine*, 66(2), 351-370.
- Nguyễn Thị Diễm Hương, Kim Bảo Giang, Phạm Bích Diệp, Phan Thị Hải, Dương Tú Anh, Nguyễn Thị Thanh Thảo. (2024). Thái độ về hút thuốc lá và tiếp cận thông tin về tác hại của thuốc lá ở học sinh từ 13-15 tuổi ở 13 tỉnh của Việt Nam năm 2021-2022. *Tạp chí Y học Việt Nam*, 534(2), 278-282.
- Nguyễn Thị Ngọc Phương, Jesper Love, Monica Hunsberger, Trần Thị Phương Thảo, Nguyễn Thùy Linh, Phan Thị Hải, Lương Ngọc Khuê, Hoàng Văn Minh & Nawi Ng. (2023). Individual-, social- and policy-factors associated with smoking cessation among adult male cigarette smokers in Hanoi, Vietnam: a longitudinal study. *BMC Public Health*, 23(1), 1883.
- Pepper, J. K., Ribisl, K. M., Emery, S. L., & Brewer, N. T. (2014). Reasons for Starting and Stopping Electronic Cigarette Use. *International journal of environmental research and public health*, 11(10), 10345-10361.

- Phạm Quốc Thanh, Trần Thị Tuyết Hạnh, Lương Ngọc Khuê, Phan Thị Hải, Phạm Văn Cấn, Khương Quỳnh Long, Nguyễn Thùy Linh, Dương Tú Anh, Đào Thế Sơn, Nguyễn Duy Tiến, Bùi Thị Tú Quyên, & Hoàng Văn Minh. (2022). Perceptions and Use of Electronic Cigarettes Among Young Adults in Vietnam 2020. *Journal of Community Health*, 47(5), 822–827.
- Phạm Văn Hạnh & Đàm Văn Khanh. (2018). Ảnh hưởng của hành vi khách hàng đến việc kiểm soát cảm xúc của nhân viên - Ảnh hưởng tương tác của chuẩn mực xã hội. *Tạp chí Kinh tế & Quản trị Kinh doanh*, 5, 59-62.
- Ross, H., Blecher, E., Yan, L., & Hyland, A. (2011). Do cigarette prices motivate smokers to quit? New evidence from the ITC survey. *Addiction*, 106(3), 609–619.
- SAMHSA. (2024). *Mental Health*. Retrieved from <https://www.samhsa.gov/mental-health>
- Stern, P. C., Dietz, T., Abel, T., Guagnano, G. A., & Kalof, L. (1999). A value-belief-norm theory of support for social movements: The case of environmentalism. *Human ecology review*, 81-97.
- Struik, L. L., Christansion, K., Khan, S., Yang, Y., Weistuik, S.-T., Dow-Fleisner, S., & Ben-David, S. (2023). *Factors that influence decision-making among youth who vape and youth who don't vape*.
- Struik, L. L., Werstuik, S.-T., Sundstrom, A., Dow-Fleisner, S., & Ben-David, S. (2022). Factors that influence the decision to vape among Indigenous youth. *BMC Public Health*.
- Tauras, J. A., & Chaloupka, F. J. (1999). Determinants of Smoking Cessation: An Analysis of Young Adult Men and Women.
- Zhao, Y., Yang, L., Sahakian, B. J., Langley, C., Zhang, W., Kuo, K., . . . Cheng, W. (2023). The brain structure, immunometabolic and genetic mechanisms underlying the association between lifestyle and depression. *Nature aging*, 2(5), 425–437.
- Zhong, J., Cao, S., Gong, W., Fei, F., & Wang, M. (2016). Electronic Cigarettes Use and Intention to Cigarette Smoking among Never-Smoking Adolescents and Young Adults: A Meta-Analysis. *International Journal of Environmental Research and Public Health*, 13(5), 465.

Thông tin tác giả:

1. Hoàng Phương Dung

- Đơn vị công tác: Khoa Marketing, Đại học Kinh tế Quốc dân
- Địa chỉ email: dungph@neu.edu.vn

2. Chữ Thanh Huyền

- Đơn vị công tác: Lớp 65A Hệ thống thông tin quản lý, Đại học Kinh tế Quốc dân

3. Đặng Thùy Dung

- Đơn vị công tác: Lớp 65A Kiểm toán chất lượng cao, Đại học Kinh tế Quốc dân

4. Nguyễn Thị Ngọc Ánh

- Đơn vị công tác: Lớp 65B Thống kê kinh tế, Đại học Kinh tế Quốc dân

5. Đàm Quang Trung

- Đơn vị công tác: Lớp Khoa học máy tính khóa 65, Đại học Kinh tế Quốc dân

Ngày nhận bài: 27/02/2025

Ngày nhận bản sửa: 15/03/2025

Ngày duyệt đăng: 25/03/2025